

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 02 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Tường Vy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Số tham chiếu: 61378291/19742168 - HN - LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.560.946.363.712	1.362.316.106.514
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	124.294.742.182	125.069.823.641
111	1. Tiền		79.184.742.182	63.865.046.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.110.000.000	61.204.777.500
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	167.779.730.000	240.801.057.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		167.779.730.000	240.801.057.700
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		948.439.044.979	702.983.910.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	900.336.662.013	680.312.152.082
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	47.788.426.631	28.784.636.556
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	82.929.352.652	75.773.534.036
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(82.615.396.317)	(81.886.412.377)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	199.171.612.496	227.728.652.697
141	1. Hàng tồn kho		201.250.749.940	230.097.720.386
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.079.137.444)	(2.369.067.689)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		121.261.234.055	65.732.662.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	14.998.925.626	8.491.147.888
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	105.499.414.151	56.268.961.939
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		762.894.278	972.552.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.083.480.725.425	1.049.004.759.182
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		6.405.604.044	7.912.585.366
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.405.604.044	7.912.585.366
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		778.956.840.545	788.617.102.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	616.151.598.113	618.925.049.185
222	Nguyên giá		1.032.303.882.801	984.054.623.940
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(416.152.284.688)	(365.129.574.755)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	162.805.242.432	169.692.053.814
228	Nguyên giá		213.120.116.346	210.308.356.361
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.314.873.914)	(40.616.302.547)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		129.283.333.390	81.237.350.418
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	129.283.333.390	81.237.350.418
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>		34.375.135.131	30.540.987.817
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	33.326.897.626	29.437.750.312
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.039.373.000	1.666.417.400
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(59.373.000)	(686.417.400)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		68.237.505	123.237.505
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		134.459.812.315	140.696.732.582
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	129.395.582.338	136.677.595.367
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	707.416.356	389.510.492
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.034.000.000	-
269	4. Lợi thế thương mại	16	3.322.813.621	3.629.626.723
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.644.427.089.137	2.411.320.865.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.451.121.229.369	1.242.179.361.437
310	I. Nợ ngắn hạn		1.302.319.700.780	1.120.714.959.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	426.774.603.810	396.555.674.639
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	121.461.445.178	125.753.878.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	35.532.141.139	28.635.773.592
314	4. Phải trả người lao động		75.868.312.510	78.145.894.307
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	203.562.890.475	104.556.998.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	65.390.297.877	55.646.678.409
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	42.979.353.978	44.242.169.618
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	321.742.554.062	276.290.894.478
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	6.011.430.011	6.104.784.784
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.996.671.740	6.782.213.033
330	II. Nợ dài hạn		148.801.528.589	121.464.402.066
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	22.533.702.034	25.247.342.200
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	10.665.351.618	9.835.237.742
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	104.888.129.948	75.197.185.183
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	1.676.246.135	1.705.244.305
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		35.000.000	35.000.000
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	9.003.096.854	9.444.392.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.193.305.859.768	1.169.141.504.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	1.193.305.859.768	1.169.141.504.259
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		111.266.061.120	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		431.436.000	431.436.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		129.464.065.087	224.324.078.760
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		40.265.665.769	117.326.511.958
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		89.198.399.318	106.997.566.802
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		270.669.515.561	262.911.207.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.644.427.089.137	2.411.320.865.696

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 28 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	2.415.682.711.204	2.156.526.426.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	7.533.931.957	2.481.161.257
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	27.1	2.408.148.779.247	2.154.045.265.561
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	2.041.099.974.986	1.881.270.376.530
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		367.048.804.261	272.774.889.031
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	8.497.687.616	9.562.819.727
22	7. Chi phí tài chính	29	14.363.572.146	15.644.291.844
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.124.860.090	15.151.060.839
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	9.751.625.814	6.588.221.717
25	9. Chi phí bán hàng	30	138.628.737.973	106.481.370.323
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	105.080.118.796	86.810.091.100
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		127.225.688.776	79.990.177.208
31	12. Thu nhập khác		7.669.081.798	6.409.491.146
32	13. Chi phí khác		2.600.297.257	2.526.342.473
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		5.068.784.541	3.883.148.673
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		132.294.473.317	83.873.325.881
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.2	20.148.886.689	13.746.919.497
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(346.904.034)	(2.469.660)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		112.492.490.662	70.128.876.044
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25.1	89.198.399.318	56.393.988.787
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25.1	23.294.091.344	13.734.887.257
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.347	743
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.347	743

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		132.294.473.317	83.873.325.881
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12, 16	61.263.076.682 (281.345.478)	44.414.526.115 2.265.898.268
03	Các khoản dự phòng		(70.330.757)	(53.259.502)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.918.730.175)	(15.006.210.435)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		14.124.860.090	15.151.060.839
06	Chi phí lãi vay	29		
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		189.412.003.679	130.645.341.166
09	Tăng các khoản phải thu		(272.350.859.818)	(143.829.667.094)
10	Giảm hàng tồn kho		28.846.970.446	5.307.458.023
11	Tăng các khoản phải trả		171.205.258.529	177.247.382.823
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		774.235.291	(15.613.244.275)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.394.534.497)	(13.564.220.543)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(20.740.340.705)	(23.254.992.756)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.226.835.064)	(13.841.672.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.525.897.861	103.096.384.931
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(167.523.814.805)	(76.224.225.933)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.142.222.750	190.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(157.650.000.000)	(130.272.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		230.726.327.700	128.136.986.432
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(1.056.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		627.044.400	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.029.582.861	23.235.360.951
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(77.648.637.094)	(55.989.878.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		1.678.064.678.659	1.190.886.477.404
36	Tiền trả nợ gốc vay		(1.602.922.074.310)	(1.137.194.405.688)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(80.850.925.350)	(59.238.978.292)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(5.708.321.001)	(5.546.906.576)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(831.060.234)	41.559.599.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		125.069.823.641	87.680.257.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.978.775	28.657.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	124.294.742.182	129.268.515.422

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 28 tháng 11 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Máy tính CMS (**)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Nhật Bản (**)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(**) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và Công ty TNHH CMC Global.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu. Trong trường hợp chưa có biên bản nghiệm thu của khách hàng đối với các hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận bằng chi phí đã phát sinh và có thể thu hồi được.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tái chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Tiền mặt	6.195.025.176	3.637.281.106
Tiền gửi ngân hàng	72.736.802.170	60.227.765.035
Tiền đang chuyển	252.914.836	-
Các khoản tương đương tiền (*)	45.110.000.000	61.204.777.500
TỔNG CỘNG	124.294.742.182	125.069.823.641

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm.

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi của công ty mẹ và các công ty con làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 22.1).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	898.380.793.920	678.293.123.521
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.955.868.093	2.019.028.561
TỔNG CỘNG	900.336.662.013	680.312.152.082
<i>Dự phòng</i>	<i>(80.456.936.473)</i>	<i>(79.645.385.670)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Trả trước cho người bán	47.788.426.631	28.784.636.556
TỔNG CỘNG	47.788.426.631	28.784.636.556
<i>Dự phòng</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Số đầu kỳ	81.886.412.377	78.780.296.913
Dự phòng trích lập trong kỳ	728.983.940	1.928.782.485
Số cuối kỳ	82.615.396.317	80.709.079.398
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(80.456.936.473)</i>	<i>(78.499.221.519)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	<i>(1.993.700.656)</i>	<i>(2.045.098.691)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	62.055.551.503	-	46.935.283.079	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(750.000.000)	4.500.000.000	(750.000.000)
Ký quỹ, ký cược	3.355.349.405	-	2.395.774.782	-
Lãi dự thu	2.355.054.115	-	12.205.496.527	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.663.397.629	(1.243.700.656)	9.736.979.648	(1.326.267.519)
TỔNG CỘNG	82.929.352.652	(1.993.700.656)	75.773.534.036	(2.076.267.519)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	6.405.604.044	-	7.912.585.366	-
TỔNG CỘNG	6.405.604.044	-	7.912.585.366	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	3.383.776.401		-	
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên thứ ba</i>	79.545.576.251		75.773.534.036	

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	30.531.864.082	-	29.532.892.455	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	54.833.532.235	2.750.000.000	56.103.519.922	3.750.000.000
TỔNG CỘNG	85.365.396.317	2.750.000.000	85.636.412.377	3.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.873.502.281	(843.305.415)	40.647.904.596	(1.100.453.687)
Thành phẩm	8.824.701.452	-	1.549.057.204	-
Hàng hóa	130.422.335.492	(1.052.193.512)	153.862.446.142	(1.268.614.002)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.610.139.248	-	33.437.993.257	-
Hàng gửi đi bán	183.638.517	(183.638.517)	183.638.517	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	7.270.000	-
Công cụ, dụng cụ	336.432.950	-	409.410.670	-
TỔNG CỘNG	201.250.749.940	(2.079.137.444)	230.097.720.386	(2.369.067.689)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Số đầu kỳ	2.369.067.689	3.385.442.911
Dự phòng trích lập trong kỳ	190.260.550	525.198.995
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(480.190.795)	(699.508.536)
Số cuối kỳ	2.079.137.444	3.211.133.370

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ với giá trị khoảng 84,3 tỷ VND từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	208.698.702.595	470.589.291.195	274.544.256.995	27.347.459.049	2.874.914.106	984.054.623.940
- Mua trong kỳ	-	4.023.834.251	866.131.818	5.910.567.454	-	10.800.533.523
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.206.397.454	28.477.310.164	-	-	37.683.707.618
- Gảm khác	-	-	-	(234.982.280)	-	(234.982.280)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	208.698.702.595	483.819.522.900	303.887.698.977	33.023.044.223	2.874.914.106	1.032.303.882.801
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	772.426.300	40.053.390.350	36.622.504.348	7.353.041.519	2.874.914.106	87.676.276.623
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	27.501.808.897	211.514.797.356	108.864.328.171	14.373.726.115	2.874.914.106	365.129.574.755
- Khấu hao trong kỳ	2.333.024.907	25.390.405.096	19.531.346.894	4.002.915.316	-	51.257.692.213
- Giảm khác	-	-	-	(234.982.280)	-	(234.982.280)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	29.834.833.904	236.905.202.452	128.395.675.065	18.141.659.151	2.874.914.106	416.152.284.688
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	181.196.893.598	259.074.493.829	165.679.928.824	12.973.732.934	-	618.925.049.185
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	178.863.868.691	246.914.320.438	175.492.023.912	14.881.385.072	-	616.151.598.113
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	160.684.108.987	112.659.617.350	15.136.385.326	-	-	288.480.111.663

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác (*)	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	164.080.392.733	551.086.545	39.016.266.625	6.660.610.458	210.308.356.361
- Mua trong kỳ	2.391.810.000	-	224.949.985	-	2.616.759.985
- Tặng khác	195.000.000	-	-	-	195.000.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	166.667.202.733	551.086.545	39.241.216.610	6.660.610.458	213.120.116.346
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	39.000.000	144.000.000	1.201.396.953	605.373.952	1.989.770.905
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	21.075.680.801	492.819.345	16.728.372.642	2.319.429.759	40.616.302.547
- Hao mòn trong kỳ	6.666.004.911	20.354.328	2.640.352.916	371.859.212	9.698.571.367
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	27.741.685.712	513.173.673	19.368.725.558	2.691.288.971	50.314.873.914
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	143.004.711.932	58.267.200	22.287.893.983	4.341.180.699	169.692.053.814
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	138.925.517.021	37.912.872	19.872.491.052	3.969.321.487	162.805.242.432
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	126.512.504.717	-	-	-	126.512.504.717

Trong đó:

Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp 126.512.504.717 - - 126.512.504.717

(*) Bao gồm giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Tập đoàn Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tài sản này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 22.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Dự án truyền dẫn quang	15.816.164.300	20.054.935.378
Chi phí vật tư xây lắp mạng cáp	19.715.547.698	11.931.968.000
Dự án tuyến đường trục viễn thông Bắc - Nam	81.306.035.980	39.667.757.405
Dự án trung tâm dữ liệu Internet Hà Nội	4.957.681.498	-
Dự án khác	7.487.903.914	9.582.689.635
TỔNG CỘNG	129.283.333.390	81.237.350.418

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 3 năm 2017	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC (i)	49,9%	49,9%	49,9%	49,9%
Công ty Cổ phần Netnam (ii)	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

(i) Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký đầu tư số 011032000088 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 2 năm 2008. Công ty này có trụ sở chính tại CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất phần mềm và cung cấp các dịch vụ về phần mềm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn nắm 49,9% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Netnam

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010, sửa đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 10 năm 2016. Công ty này có trụ sở chính tại số 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ gia tăng, dịch vụ internet, sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử và cung cấp các dịch vụ về phần mềm khác. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty Cổ phần Netnam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	4.990.000.000	7.258.356.000	12.248.356.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	4.990.000.000	7.258.356.000	12.248.356.000
Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	3.361.976.049	13.827.418.263	17.189.394.312
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết Cổ tức nhận được trong kỳ	2.086.936.245	7.664.689.569	9.751.625.814
	-	(5.862.478.500)	(5.862.478.500)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	5.448.912.294	15.629.629.332	21.078.541.626
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	8.351.976.049	21.085.774.263	29.437.750.312
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	10.438.912.294	22.887.985.332	33.326.897.626

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	4.916.381.874	4.152.281.656
Công cụ, dụng cụ	3.774.265.212	451.554.600
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.308.278.540	3.887.311.632
TỔNG CỘNG	14.998.925.626	8.491.147.888
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	82.645.630.506	95.010.585.290
Chi phí thuê kênh, thuê server	15.083.802.895	13.259.776.974
Tiền thuê đất trả trước	8.140.618.149	8.233.476.915
Chi phí triển khai dự án	5.563.298.484	4.841.545.483
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	4.779.080.868	1.698.179.863
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	4.419.460.719	4.821.229.879
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.261.506.665	1.414.969.232
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.502.184.052	7.397.831.731
TỔNG CỘNG	129.395.582.338	136.677.595.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Phân bổ lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	1.664.391.805	842.243.535	2.506.635.340
- Phân bổ trong kỳ	166.439.181	140.373.921	306.813.102
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.830.830.986	982.617.456	2.813.448.442
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	1.664.391.809	1.965.234.914	3.629.626.723
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.497.952.628	1.824.860.993	3.322.813.621

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 3 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	426.657.180.870	426.657.180.870	395.392.194.818	395.392.194.818
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	117.422.940	117.422.940	1.163.479.821	1.163.479.821
TỔNG CỘNG	426.774.603.810	426.774.603.810	396.555.674.639	396.555.674.639

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	121.461.445.178	125.753.878.061
TỔNG CỘNG	121.461.445.178	125.753.878.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	18.937.744.484	20.148.886.889	20.740.340.705	18.346.290.468
Thuế thu nhập cá nhân	1.494.188.909	6.392.796.027	6.077.105.740	1.809.879.196
Thuế xuất, nhập khẩu	1.053.969.305	249.974.416	1.165.864.701	138.079.020
Thuế giá trị gia tăng	3.705.793.539	21.922.645.885	19.708.353.329	5.920.086.095
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	137.008.299	18.602.621.838	18.586.520.299	153.109.838
Thuế khác	1.307.069.056	18.695.869.058	10.838.241.592	9.164.896.522
TỔNG CỘNG	26.635.773.592	86.012.793.913	77.116.426.366	35.532.141.139

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	128.204.897.880	70.984.313.230
Chi phí các dự án tích hợp	60.354.913.666	16.478.532.869
Chi phí phân chia dịch vụ internet trên truyền hình cáp và dịch vụ khác	7.116.707.089	7.010.721.556
Chi phí dự án VMS5	-	2.360.535.927
Các chi phí phải trả khác	7.886.371.840	7.722.894.868
TỔNG CỘNG	203.562.890.475	104.556.998.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	8.381.747.825	3.303.463.648
Thu hộ khách hàng tiền thường chiết khấu, hỗ trợ	3.493.346.479	3.002.018.405
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.221.557.130	630.127.480
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	2.385.081.660	4.613.073.186
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.317.314.806	2.188.861.149
Kinh phí công đoàn	2.163.154.092	1.491.659.754
Lãi vay phải trả	589.758.354	708.295.396
Phải trả các khoản vay không tính lãi	9.459.487.712	9.985.742.004
Phải trả cho đối tác liên doanh	2.197.218.570	6.075.086.708
Chi phí phải trả khác	10.770.687.350	12.243.841.888
TỔNG CỘNG	<u>42.979.353.978</u>	<u>44.242.169.618</u>
Dài hạn		
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	10.665.351.618	9.835.237.742
TỔNG CỘNG	<u>10.665.351.618</u>	<u>9.835.237.742</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>9.459.487.712</i>	<i>9.985.742.004</i>
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	<i>33.519.866.266</i>	<i>34.256.427.614</i>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	6.485.569.288	5.894.561.779
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	58.924.728.589	49.752.116.630
TỔNG CỘNG	<u>65.390.297.877</u>	<u>55.646.678.409</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	22.533.702.034	25.247.342.200
TỔNG CỘNG	<u>22.533.702.034</u>	<u>25.247.342.200</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	54.535.573.177	54.535.573.177	413.612.779.850	(396.347.773.901)	71.800.579.126	71.800.579.126
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	178.414.596.601	178.414.596.601	1.158.915.836.624	(1.173.000.645.416)	164.329.787.809	164.329.787.809
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	19.889.611.567	19.889.611.567	4.300.000.000	(13.164.805.350)	11.024.806.217	11.024.806.217
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác (Thuyết minh số 22.4)	1.140.000.000	1.140.000.000	1.710.000.000	-	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	12.000.000.000	12.000.000.000	57.000.000.000	(12.000.000.000)	57.000.000.000	57.000.000.000
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	10.311.113.133	10.311.113.133	9.835.117.420	(5.408.849.643)	14.737.380.910	14.737.380.910
TỔNG CỘNG	276.290.894.478	276.290.894.478	1.645.373.733.894	(1.599.922.074.310)	321.742.554.062	321.742.554.062
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.5)	73.487.185.183	73.487.185.183	91.400.944.765	(60.000.000.000)	104.888.129.948	104.888.129.948
Vay dài hạn đối tượng khác (Thuyết minh số 22.4)	1.710.000.000	1.710.000.000	-	(1.710.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	75.197.185.183	75.197.185.183	91.400.944.765	(61.710.000.000)	104.888.129.948	104.888.129.948

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 6,7% đến 6,8%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất(%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	57.446.294.689	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 22 tháng 3 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	6% - 7,1%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15.421.850.668	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 31 tháng 10 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng	5% - 5,2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	77.389.208.380	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 29 tháng 10 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	5,1-5,7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.072.434.072	Đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng	6%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	164.329.787.809			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tếp theo)

22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% -10%/năm và lãi vay được thanh toán hàng tháng.

22.4 Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác

Đây là khoản vay tín chấp từ một cá nhân theo Hợp đồng số 01.15/HĐVV-CMS ngày 29 tháng 6 năm 2016. Khoản vay này sẽ được hoàn trả 6 tháng một lần với kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.

22.5 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.719.217.983	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 9 tháng 2 năm 2019	9,8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ (Thuyết minh số 11) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 12) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	92.168.911.965	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC

TỔNG CỘNG

161.888.129.948

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 57.000.000.000
- Vay dài hạn 104.888.129.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	5.972.728.921	6.066.083.694
Khác	38.701.090	38.701.090
TỔNG CỘNG	6.011.430.011	6.104.784.784

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Số dư đầu kỳ	9.444.392.636	1.387.948.636
Trích lập quỹ	-	2.260.169.446
Sử dụng quỹ trong kỳ	(441.293.782)	-
Số dư cuối kỳ	9.003.098.854	3.648.118.082

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016							
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	431.436.000	176.375.861.039	239.217.312.368	1.097.499.391.407
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	56.393.988.787	13.734.887.257	70.128.876.044
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.488.445.779)	-	(3.488.445.779)
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.426.552.043)	(291.904.533)	(1.718.456.576)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.994.155.200)	(9.119.796.600)	(62.113.951.800)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.024.786.575)	-	(1.024.786.575)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(2.260.169.446)	-	(2.260.169.446)
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(615.475.644)	(440.524.356)	(1.056.000.000)
- Giám khác	-	-	-	-	(64.293.567)	-	(64.293.567)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	431.436.000	170.895.971.572	243.099.974.136	1.095.902.163.708

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017								
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	673.419.530.000	14.895.512.634	-	(6.840.260.634)	431.436.000	224.324.078.760	262.911.207.499	1.169.141.504.259
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	89.198.399.318	23.294.091.344	112.492.490.662
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(66.242.694.000)	(15.199.661.000)	(81.442.355.000)
- Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thường (**)	-	-	111.266.061.120	-	-	(111.266.061.120)	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.549.657.871)	(336.122.282)	(6.885.780.153)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	673.419.530.000	14.895.512.634	111.266.061.120	(6.840.260.634)	431.436.000	129.464.065.087	270.669.515.561	1.193.305.859.768

(*) Tập đoàn đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện phát hành thêm 20.368.000 cổ phiếu thường từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017 của công ty này. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thường tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017			Ngày 31 tháng 3 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	14.251.210	14.251.210	-	14.251.210	14.251.210	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	14.161.600	14.161.600	-	14.161.600	14.161.600	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	9.393.596	9.393.596	-	9.393.596	9.393.596	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.392.000	3.392.000	-	3.392.000	3.392.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.392.000	3.392.000	-	3.392.000	3.392.000	-
Các cổ đông khác	22.751.547	22.751.547	-	22.751.547	22.751.547	-
TỔNG CỘNG	67.341.953	67.341.953	-	67.341.953	67.341.953	-

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	66.242.694.000	52.994.155.200
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	65.651.264.350	50.119.181.692

25.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 3 năm 2017
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	67.341.953	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.099.259)	(1.099.259)
Cổ phiếu phổ thông	(1.099.259)	(1.099.259)
Cổ phiếu đang lưu hành	66.242.694	66.242.694
Cổ phiếu phổ thông	66.242.694	66.242.694

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	902.934	909.332
- Yên Nhật (JPY)	-	672.871

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Tổng doanh thu	2.415.682.711.204	2.156.526.426.818
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.658.698.678.132</i>	<i>1.401.233.910.401</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>756.984.033.072</i>	<i>755.292.516.417</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	7.533.931.957	2.481.161.257
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>833.494.580</i>	<i>1.421.465.790</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>6.700.437.377</i>	<i>1.049.536.376</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>10.159.091</i>
Doanh thu thuần	2.408.148.779.247	2.154.045.265.561
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.405.459.400.396</i>	<i>2.149.478.289.641</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>2.689.378.851</i>	<i>4.566.975.920</i>

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.167.104.361	8.987.324.554
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	326.955.793	283.747.485
Doanh thu tài chính khác	3.627.462	291.747.688
TỔNG CỘNG	8.497.687.616	9.562.819.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.448.957.960.285	1.287.528.210.298
Giá vốn cung cấp dịch vụ	592.142.014.701	593.742.166.232
TỔNG CỘNG	<u>2.041.099.974.986</u>	<u>1.881.270.376.530</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Lãi tiền vay	14.124.860.090	15.151.060.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	865.756.456	492.872.962
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(627.044.400)	-
Chi phí tài chính khác	-	358.043
TỔNG CỘNG	<u>14.363.572.146</u>	<u>15.644.291.844</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i> <i>(Phân loại lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	138.628.737.973	106.481.370.323
- Chi phí nhân công	90.590.881.627	61.901.709.875
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.431.709.987	1.783.687.810
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	615.166.229	2.175.522.873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.660.392.017	1.555.129.572
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.572.596.229	1.152.653.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.264.210.829	23.776.675.854
- Chi phí khác	16.493.781.055	14.155.990.376
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	105.080.118.796	86.810.091.100
- Chi phí nhân viên quản lý	57.581.313.398	47.735.124.975
- Chi phí vật liệu quản lý	3.155.513.494	765.671.649
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.480.948.514	3.402.924.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.725.502.972	19.595.308.765
- Chi phí khác	17.136.840.418	15.311.060.922
TỔNG CỘNG	<u>243.708.856.769</u>	<u>193.291.461.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Phân loại lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.878.532.379	50.783.106.822
Chi phí nhân công	206.467.016.365	145.171.627.919
Chi phí khấu hao và hao mòn	60.956.263.580	44.414.526.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	460.861.431.291	505.639.326.398
Chi phí khác	65.687.627.855	36.184.670.739
TỔNG CỘNG	<u>835.850.871.470</u>	<u>782.193.257.993</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018; và
- ▶ Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Thuế TNDN hiện hành	20.148.886.689	13.746.919.497
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(346.904.034)	(2.469.660)
TỔNG CỘNG	<u>19.801.982.655</u>	<u>13.744.449.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	132.294.473.317	83.873.325.881
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	21.188.298.437	1.267.541.239
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	651.887.275	2.137.529.232
Thu lao HĐQT, BKS không chuyên trách	521.900.000	145.020.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	20.140.003.913	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	144.990.852	144.990.852
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	-	(1.159.998.845)
Các khoản giảm khác	(270.483.603)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	153.482.771.754	85.140.867.120
Lỗ năm trước chuyển sang	(71.218.889.497)	(20.605.134.854)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	82.263.882.257	64.535.732.266
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	100.744.433.446	68.734.597.486
Lỗ của các công ty con	(18.480.551.189)	(4.198.865.220)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	20.148.886.689	13.746.919.497
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm	20.148.886.689	13.746.919.497
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.937.744.484	19.131.671.806
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(20.740.340.705)	(23.254.992.757)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	18.346.290.468	9.623.598.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	707.416.356	389.510.492	317.905.864	(26.528.510)
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>				
Các chênh lệch tạm thời khác	(1.676.246.135)	(1.705.244.305)	28.998.170	28.998.170
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			346.904.034	2.469.660

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kể nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 30 tháng 9 năm 2016 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.689.378.851	953.797.781
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.613.178.139 7.120.033.842
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	2.724.698.256	2.828.284.169
Công ty TNHH Đầu tư MVI	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	-	2.519.335.706

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2017; mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.955.868.093	-
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	2.019.028.561
TỔNG CỘNG			1.955.868.093	2.019.028.561

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	3.383.776.401	-
TỔNG CỘNG			3.383.776.401	-

Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	117.422.940	67.582.821
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	-	1.095.897.000
TỔNG CỘNG			117.422.940	1.163.479.821

Phải trả khác (Thuyết minh số 20)

Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	9.459.487.712	9.985.742.004
TỔNG CỘNG			9.459.487.712	9.985.742.004

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22)

Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay ngắn hạn (lãi suất 6,8%/năm)	14.737.380.910	10.311.113.133
TỔNG CỘNG			14.737.380.910	10.311.113.133

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>
Lương và thưởng	2.151.400.000	1.341.685.714
TỔNG CỘNG	2.151.400.000	1.341.685.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	89.198.399.318	56.393.988.787
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.748.486.431)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	-	(636.367.275)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(3.806.392.844)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	89.198.399.318	49.202.742.237
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.242.694	66.242.694
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.242.694	66.242.694
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.347	743
- Lãi suy giảm	1.347	743

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực dịch vụ tích hợp hệ thống	Lĩnh vực dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực phần phối và lắp ráp	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.16* 396.338.907	62.937.553.651	549.097.312.539	598.628.272.832	36.089.301.318	-	2.408.148.779.247
Doanh thu giữa các bộ phận	49.815.369.958	804.261.820	3.106.307.962	9.596.527.268	21.723.872.547	(85.046.339.455)	-
Tổng doanh thu	1.21* 211.708.865	63.741.815.471	552.203.620.401	608.224.800.100	57.813.173.865	(85.046.339.455)	2.408.148.779.247
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	134.060.982.342	221.848.862	152.733.180.995	56.703.934.072	26.586.046.774	(3.277.188.784)	367.048.804.261
Chi phí bán hàng	(75.454.982.531)	(7.594.601.969)	(41.569.683.759)	(16.814.047.339)	(440.967.802)	3.235.545.427	(138.628.737.973)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.863.824.243)	(6.208.596.444)	(44.061.335.606)	(9.594.898.352)	(20.284.807.299)	(66.636.852)	(105.080.118.796)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	2.086.936.245	7.664.689.669	-	-	-	9.751.625.814
Thu nhập, chi phí không phân bổ							(5.865.884.530)
Lợi nhuận thuần trước thuế							132.294.473.317
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(20.148.886.689)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							346.904.034
Lợi nhuận thuần sau thuế							112.492.490.662
Tài sản và công nợ phải trả							
Tài sản bộ phận	659.432.874.834	146.946.645.364	1.129.517.010.035	197.100.845.360	306.317.543.802	-	2.438.949.410.385
Tài sản không phân bổ							205.477.678.752
Tổng tài sản							2.644.427.089.137
Công nợ phải trả bộ phận	524.519.479.786	59.210.841.890	617.806.546.048	143.169.501.006	97.411.761.784	-	1.442.118.130.514
Công nợ phải trả không phân bổ							9.003.096.855
Tổng công nợ phải trả							1.451.121.229.369

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực dịch vụ lịch hợp hệ thống	Lĩnh vực dịch vụ phần mềm	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Lĩnh vực phân phối và lắp ráp	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	936.153.729.137	56.287.939.242	507.694.391.690	608.691.444.650	45.217.760.842	-	2.154.045.285.561
Doanh thu giữa các bộ phần	18.659.080.887	4.983.295.301	2.195.064.678	3.971.259.860	12.571.618.812	(42.380.319.538)	-
Tổng doanh thu	954.812.810.024	61.271.234.543	509.889.456.368	612.662.704.510	57.789.379.654	(42.380.319.538)	2.154.045.285.561
Kết quả							
Lợi nhuận gộp của bộ phận	109.269.136.596	7.031.203.322	110.526.277.913	25.363.702.775	20.679.218.089	(94.647.664)	272.774.889.031
Chi phí bán hàng	(57.345.313.136)	(5.842.099.865)	(35.277.539.661)	(7.498.603.981)	(517.813.670)		(106.481.370.323)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.696.400.182)	(3.140.310.052)	(38.047.468.049)	(7.743.542.765)	(18.056.179.629)	(126.190.433)	(86.810.091.100)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	-	1.439.687.542	5.148.534.175	-	-	-	6.588.221.717
Thu nhập, chi phí không phần bổ	-	-	-	-	-	-	(2.198.323.444)
Lợi nhuận thuần trước thuế							83.873.325.881
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(13.746.919.497)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							2.469.660
Lợi nhuận thuần sau thuế							70.128.876.044
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận	565.707.835.666	134.601.890.618	986.216.868.840	130.834.654.902	317.987.943.426	-	2.136.349.193.456
Tài sản không phân bổ							274.971.672.240
Tổng tài sản							2.411.320.865.696
Công nợ phải trả bộ phận	455.682.628.467	47.660.468.798	555.584.156.199	107.291.758.911	66.515.958.426	-	1.232.734.968.801
Công nợ phải trả không phần bổ							9.444.392.636
Tổng công nợ phải trả							1.242.179.361.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn:

Đơn vị tính: VND

	<i>Hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ trong nước</i>	<i>Hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ xuất khẩu</i>	<i>Lợi trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.947.917.215.327	460.231.563.920	-	2.408.148.779.247
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.947.917.215.327	460.231.563.920	-	2.408.148.779.247
Kết quả				
Lợi nhuận gộp	310.868.300.341	56.180.503.920	-	367.048.804.261
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.731.139.884.720	422.905.380.841	-	2.154.045.265.561
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.731.139.884.720	422.905.380.841	-	2.154.045.265.561
Kết quả				
Lợi nhuận gộp	257.004.657.658	15.770.231.373	-	272.774.889.031

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (trình bày lại)</i>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	687.830.624.697	(7.518.472.615)	680.312.152.082
141	Hàng tồn kho	211.517.622.322	18.580.098.064	230.097.720.386
161	Chi phí trả trước ngắn hạn	27.071.245.952	(18.580.098.064)	8.491.147.888
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.580.210.150	65.173.667.911	125.753.878.061
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	128.338.818.935	(72.692.140.526)	55.646.678.409
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	309.290.894.478	(33.000.000.000)	276.290.894.478
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.197.185.183	33.000.000.000	75.197.185.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Tập đoàn cũng đã thực hiện trình bày lại Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 như được trình bày tại Thuyết minh số 34. Ngoài ra, một số dữ liệu chi tiết của Chi phí Quản lý doanh nghiệp (Thuyết minh số 30) và Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (Thuyết minh số 31) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 cũng đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ hiện tại.

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Dưới 1 năm	28.227.806.144	31.496.935.231
Từ 1 năm – 5 năm	58.124.071.856	16.831.115.065
TỔNG CỘNG	<u>86.351.878.000</u>	<u>48.328.050.296</u>

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Dưới 1 năm	17.625.208.740	11.756.199.741
Từ 1 năm – 5 năm	23.403.350.985	12.066.087.278
Trên 5 năm	34.861.438.569	35.389.467.311
TỔNG CỘNG	<u>75.889.998.294</u>	<u>59.211.754.330</u>

Cam kết đầu tư dài hạn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn đã thành lập Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ CMC do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ với mức vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn vào đơn vị này với số tiền là 891 triệu VND.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn đang tiếp tục triển khai một số dự án mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với tổng giá trị cam kết chưa thực hiện ước tính khoảng 115 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Người lập
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 28 tháng 11 năm 2017